

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	ĐN	CK
		Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 31/12/2016
1	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140	100	115,233,202,652	183,931,490,210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	31,657,342,995	100,407,259,701
1. Tiền	111	21,417,128,491	23,639,344,422
2. Các khoản tương đương tiền	112	10,240,214,504	76,767,915,279
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu	130	35,858,923,850	39,826,560,351
1. Phải thu khách hàng	131	35,183,003,847	32,704,618,036
2. Trả trước cho người bán	132	572,420,003	7,084,942,315
3. Phải thu nội bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	138	103,500,000	37,000,000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	0	
IV. Hàng tồn kho	140	46,776,183,394	43,697,670,158
1. Hàng tồn kho	141	46,776,183,394	43,697,670,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	940,752,414	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Các khoản thuế phải thu	152	940,752,414	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	34,007,463,935	29,402,859,859
(200=210+220+240+250+260)			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		
3. Phải thu dài hạn khác	213		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	33,526,900,651	29,133,304,662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	18,094,730,972	14,150,730,815
Nguyên giá	222	83,963,797,776	86,105,788,595



TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 31/12/2016
1	2	4	5
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-65,869,066,804	-71,955,057,780
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
Nguyên giá	225	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	15,432,169,679	14,982,573,847
Nguyên giá	228	17,261,158,686	17,261,158,686
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-1,828,989,007	-2,278,584,839
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
Nguyên giá	241		
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	480,563,284	269,555,197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	480,563,284	269,555,197
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	149,240,666,587	213,334,350,069

1	2	4	4
NGUỒN VỐN		Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 31/12/2016
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	26,877,273,762	33,924,463,026
I. Nợ ngắn hạn	310	21,849,691,309	28,570,087,715
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	606,728,446	663,393,110
3. Người mua trả trước tiền	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	2,085,514,601	1,790,403,394
5. Phải trả công nhân viên	315	14,266,979,665	18,112,775,220
6. Chi phí phải trả	316	3,487,594,366	6,455,117,248
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1,402,874,231	1,548,398,743



TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 31/12/2016
1	2	4	5
II. Nợ dài hạn	320	5,027,582,453	5,354,375,311
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	321		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		
3. Phải trả dài hạn khác	323		
4. Vay và nợ dài hạn	324	5,027,582,453	5,354,375,311
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	122,363,392,825	179,409,887,043
I. Vốn chủ sở hữu	410	122,187,174,789	178,805,901,212
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	83,270,860,000	120,270,860,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,060,000,000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	28,935,547,302	29,769,749,871
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419	9,980,767,487	14,705,291,341
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	176,218,036	603,985,831
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	176,218,036	603,985,831
2. Nguồn kinh phí	422		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430	149,240,666,587	213,334,350,069

Lập, ngày 10 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Mến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thế Giang

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 SUN TỔNG HỢP
 HÀ NỘI
 THÀNH TRÍ - T.Đ. HÀ NỘI

Nguyễn Thiện Ái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV -2016	Lũy kế cả năm 2016
1	2	3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	167,559,627,394	579,391,302,136
2. Các khoản giảm trừ	3	24		
5. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	167,559,627,394	579,391,302,136
4. Giá vốn hàng bán	11	25	142,897,390,953	502,730,790,944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24,662,236,441	76,660,511,192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	514,793,255	1,490,015,675
7. Chi phí tài chính	22	26	81,698,215	507,191,029
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		81,698,215	507,191,029
8. Chi phí bán hàng	24		2,521,908,125	8,994,140,952
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,285,964,892	40,899,608,951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9,287,458,464	27,749,585,935
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,287,458,464	27,749,585,935
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	1,857,491,693	5,549,917,187
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	28	7,429,966,771	22,199,668,748

Lập, ngày 10 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Mẫn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thế Giang

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiện Ái

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm		Số phát sinh qui IV năm 2016		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		3	4	5	6	7	8	
I. Thuế :	10	1,144,762,187	6,035,208,800	5,968,686,587	28,047,788,579	27,402,147,372	1,790,403,394	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-940,752,414	2,301,890,857	2,664,523,209	12,127,264,613	11,253,600,498	-67,088,299	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	1,803,243,991	1,803,243,991	5,702,328,608	5,702,328,608	0	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0			0	0	0	
4. Thuế Xuất - Nhập khẩu	14	0			0	0	0	
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	2,085,514,601	1,857,491,693	1,420,790,587	5,549,917,187	5,777,940,095	1,857,491,693	
6. Thu trên vốn	16	0			0	0	0	
7. Thuế đất	17	0			3,972,484,433	3,972,484,433	0	
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	0	67,453,459	75,000,000	669,949,738	669,949,738	0	
10. Tiền thuế đất	19	0			0	0	0	
10. Các loại thuế khác (Thuế môn bài +	20	0	5,128,800	5,128,800	25,844,000	25,844,000	0	
II - Các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0	
1. Các khoản phụ thu	31	0					0	
2. Các khoản phí , lệ phí	32	0					0	
TỔNG CỘNG : (40 = 10+30)	40	1,144,762,187	6,035,208,800	5,968,686,587	28,047,788,579	27,402,147,372	1,790,403,394	

Ngày 10 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Mên

Trần Thị Mên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thế Giang

Trần Thế Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ IV NĂM 2016	QUÍ III NĂM 2016
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	184,833,233,284	159,407,557,362
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-165,794,044,208	-129,298,070,805
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-10,796,237,322	-12,456,253,474
4. Tiền chi trả lãi vay	1	0	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1,420,790,587	-1,072,731,746
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	62,224,311,576	1,394,169,555
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-19,166,521,376	-8,994,416,002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49,879,951,367	8,980,254,890
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-1,384,874,000	-492,060,820
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-1,384,874,000	-492,060,820
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền thu từ phát hành trái phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-7,281,801,300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	-7,281,801,300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	48,495,077,367	1,206,392,770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51,912,182,334	50,705,789,564
Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	100,407,259,701	51,912,182,334

Lập, ngày 10 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Mến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Thế Giang

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thiện Ai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - 2016

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103619 cấp lần đầu ngày 20/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/10/2016.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thiện Ái - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Vân, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ Công ty: 120.270.860.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ, hai trăm bảy mươi triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng) trong đó:

<u>Tên cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
1. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.247.246	32.472.460.000	26,999
2. Cổ đông khác	8.779.840	87.798.400.000	73,001
Cộng	12.027.086	120.270.860.000	100

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, gồm có: Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tư vấn, gia công, dịch vụ kỹ thuật liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu bao gồm: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập về sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	3 - 08

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận theo Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Tổng Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc;
- Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc;
- Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí có liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chí phí phải trả và phải trả khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chí phí có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	31/12/2016
1. Tiền		
Tiền mặt	387,175,954	743,160,876
Tiền gửi ngân hàng	21,384,877,517	99,664,098,825
Cộng	21,772,053,471	100,407,259,701
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015	31/12/2016
Phải thu người lao động	-	-
Thuế phải thu của nhà nước	940,752,414	67,088,299
Cộng	940,752,414	67,088,299
3. Hàng tồn kho	31/12/2015	31/12/2016
Nguyên liệu, vật liệu	103,500,000	24,417,012,739
Thành phẩm	-	19,280,657,419
Cộng	103,500,000	43,697,670,158
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2015	31/12/2016
Tạm ứng	103,500,000	37,000,000
Cộng	103,500,000	37,000,000
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ Quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư cuối quý 3/2016	23,475,391,613	44,149,912,332	9,139,453,923	7,956,156,728	84,720,914,596
2. Số tăng quý 4/2016	-	1,384,874,000	-	-	1,384,874,000
- Mua trong quý 4	-	1,384,874,000	-	-	1,384,874,000
3. Số giảm trong quý 4	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
4. Số dư cuối quý 4/2016	23,475,391,613	45,534,786,332	9,139,453,923	7,956,156,728	86,105,788,596
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư cuối quý 3/2016	18,907,265,302	38,212,469,594	8,121,576,978	6,387,754,931	71,629,066,805
2. Số tăng trong quý 4	0	325,990,977	-	-	325,990,977
- Khấu hao quý 4/2016	-	325,990,977	-	-	325,990,977
3. Số giảm trong quý 4	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
4. Số dư 31/12/2016	18,907,265,302	38,538,460,571	8,121,576,978	6,387,754,931	71,955,057,782
III. Giá trị còn lại của TSCĐ					
1. Tại ngày 30/9/2016	4,568,126,311	5,937,442,738	1,017,876,945	1,568,401,797	13,091,847,791
2. Tại ngày 31/12/2016	4,568,126,311	6,996,325,761	1,017,876,945	1,568,401,797	14,150,730,814

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư cuối quý 3/2016	17,261,158,686	-	-	-	17,261,158,686
2. Số tăng trong quý 4	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong quý 4	-	-	-	-	-
4. Số dư 31/12/2016	17,261,158,686	-	-	-	17,261,158,686
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư cuối quý 3/2016	2,068,989,007	-	-	-	2,068,989,007
2. Số tăng trong quý 4	209,595,832	-	-	-	209,595,832
- Khấu hao quý 4 /2016	209,595,832	-	-	-	209,595,832
3. Số giảm trong quý 4	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối quý 4	2,278,584,839	-	-	-	2,278,584,839
III. Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày cuối quý 3	15,192,169,679	-	-	-	15,192,169,679
2. Tại ngày cuối quý 4	14,982,573,847	-	-	-	14,982,573,847
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
				31/12/2015	31/12/2016
Tổng số chi phí XDCB dở dang:				-	-
Cộng				-	0
8. Chi phí trả trước dài hạn					
				31/12/2015	31/12/2016
Chi phí trả trước dài hạn khác				480,563,284	269,555,197
Cộng				480,563,284	269,555,197
9. Vay và nợ dài hạn					
				31/12/2015	31/12/2016
Vay dài hạn					
Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN					
Vay đối tượng khác				5,027,582,453	5,354,375,311
Cộng				5,027,582,453	5,354,375,311
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
				31/12/2015	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng					
Thuế thu nhập doanh nghiệp				2,085,514,601	1,857,491,693
Thuế thu nhập cá nhân					
Các loại thuế khác					
Cộng				2,085,514,601	1,857,491,693

Tại thời điểm kiểm toán Công ty chưa có biên bản quyết toán thuế với Cơ quan Thuế địa phương, do vậy quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do vậy việc áp dụng luật và các qui định về Thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau

	31/12/2015	31/12/2016
11. Chi phí phải trả		
- Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	3,107,594,366	3,044,836,776
- Tiền ăn ca tháng 12	260,000,000	260,000,000
- Chi phí kiểm toán	120,000,000	120,000,000
- Chi phí khác		3,030,280,472
Cộng	3,487,594,366	6,455,117,248
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2015	31/12/2016
Kinh phí công đoàn	1,402,874,229	1,429,108,474
Bảo hiểm xã hội		119,290,272
Cộng	1,402,874,229	1,548,398,746

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
1. Số dư 30/9/2016	83,270,860,000	29,769,749,871	7,488,050,669	-	120,528,660,540
2. Số tăng trong quý 4	37,000,000,000	-	7,429,966,771	14,060,000,000	58,489,966,771
- Lãi tăng trong quý	-	-	7,429,966,771	-	7,429,966,771
- Vốn góp tăng trong năm	37,000,000,000			14,060,000,000	51,060,000,000
3. Số giảm trong quý 4	-	-	212,726,100	-	212,726,100
- Chia cổ tức			212,726,100		212,726,100
- Trích lập bổ sung quỹ					0
4. Số dư 31/12/2016	120,270,860,000	29,769,749,871	14,705,291,340	14,060,000,000	178,805,901,211

	31/12/2015	31/12/2016
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước và các đối tượng khác	83,270,860,000	120,270,860,000
Cộng	83,270,860,000	120,270,860,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015	31/12/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	83,270,860,000	83,270,860,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	83,270,860,000	120,270,860,000

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào có thể ảnh hưởng và làm cho các số liệu trong báo cáo tài chính đã kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Tình hình hoạt động liên tục của Công ty

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh:

Số liệu đầu kỳ là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính ngày và phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Trần Thị Mến

Kế toán trưởng

Trần Thế Giang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Ai